



Số: 923/KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Quý I Công ty mẹ năm 2017 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I Công ty mẹ năm 2017 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 20/4/2017 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- xml* - UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HDQT TCT (để báo cáo);
- TGD D.M.Son (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I Công ty mẹ năm 2017.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Chu Thị Trung

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		34.744.165.787.915	30.371.661.109.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.100.913.055.226	11.125.088.883.415
1. Tiền	111	3	2.344.747.919.495	648.923.747.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.756.165.135.731	10.476.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	10.150.000.000.000	5.750.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.150.000.000.000	5.750.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.391.722.285.931	12.194.247.959.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.563.396.459.947	5.786.940.160.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.440.905.354	250.779.273.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.751.969.488.081	6.215.555.006.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.084.567.451)	(59.026.479.989)
IV. Hàng tồn kho	140	8	968.830.180.169	876.386.309.519
1. Hàng tồn kho	141		1.034.789.687.997	942.345.817.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.959.507.828)	(65.959.507.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.700.266.589	425.937.957.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.374.898.374	37.398.794.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.983.733.061	360.869.983.465
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	39.341.635.154	27.669.179.968
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		22.208.026.688.453	22.196.670.793.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.583.594.117	102.653.153.177
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		65.209.763.017	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		51.373.831.100	38.539.884.055
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.219.923.166.490	13.901.247.482.645
1. TSCĐ hữu hình	221	11	12.911.743.142.285	13.587.666.664.691
- Nguyên giá	222		37.034.730.488.467	37.025.681.132.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.122.987.346.182)	(23.438.014.468.071)
2. TSCĐ vô hình	227	12	308.180.024.205	313.580.817.954
- Nguyên giá	228		368.364.631.840	370.727.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.184.607.635)	(57.146.333.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.430.591.683.842	4.710.221.409.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.430.591.683.842	4.710.221.409.715
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.391.478.808.093	3.429.927.177.661
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.707.202.749.121	3.707.202.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	106.240.000.000	106.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(421.963.941.028)	(383.515.571.460)
III. Tài sản dài hạn khác	260		49.449.435.911	52.621.570.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	49.449.435.911	52.621.570.408
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.952.192.476.368	52.568.331.903.471

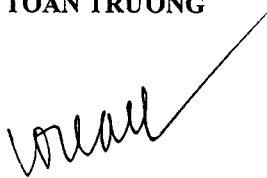
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		16.047.679.066.833	13.296.623.479.484
I. Nợ ngắn hạn	310		8.751.841.278.718	7.320.711.107.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.312.335.650.425	1.700.654.448.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.543.889.926	17.732.364.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	577.986.565.117	810.977.559.060
4. Phải trả người lao động	314		133.976.800.839	88.966.613.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.667.174.664.306	3.261.945.113.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	421.053.500.094	796.530.006.188
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	489.334.272.000	489.334.272.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		225.300.000	410.300.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		125.210.636.011	154.160.430.293
II. NỢ DÀI HẠN	330		7.295.837.788.115	5.975.912.371.627
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.102.484.041	3.574.371.215
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	7.268.571.528.597	5.948.177.864.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.242.775.477	6.239.135.981
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.921.000.000	17.921.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		40.904.513.409.535	39.271.708.423.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	40.904.513.409.535	39.271.708.423.987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.096.253.148.710	13.096.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.519.124.757.496	6.886.319.771.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.886.319.771.948	577.896.944.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.632.804.985.548	6.308.422.827.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		56.952.192.476.368	52.568.331.903.471

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TP HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2017**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	14.426.687.012.905	12.373.113.178.666	14.154.056.036.917	12.373.113.178.666
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		14.426.687.012.905	12.373.113.178.666	14.426.687.012.905	12.373.113.178.666
4. Giá vốn hàng bán	11	26	11.581.669.912.094	10.457.208.599.438	11.581.669.912.094	10.457.208.599.438
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.845.017.100.811	1.915.904.579.228	2.845.017.100.811	1.915.904.579.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	226.800.742.585	322.582.650.776	226.800.742.585	322.582.650.776
7. Chi phí tài chính	22	28	102.484.194.220	37.968.193.231	102.484.194.220	37.968.193.231
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		45.972.848.252	34.050.656.729	45.972.848.252	34.050.656.729
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	134.620.140.919	148.492.693.926	134.261.709.345	148.492.693.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	172.109.612.678	106.641.765.868	168.013.486.212	106.641.765.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.662.603.895.579	1.945.384.576.979	2.662.603.895.579	1.945.384.576.979
11. Thu nhập khác	31	32	41.044.562.537	1.258.999.982	41.044.562.537	1.258.999.982
12. Chi phí khác	32	33	3.645.222.911	30.324.221	3.645.222.911	30.324.221
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.399.339.626	1.228.675.761	37.399.339.626	1.228.675.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.700.003.235.205	1.946.613.252.740	2.700.003.235.205	1.946.613.252.740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	540.823.249.657	382.115.352.822	540.823.249.657	382.115.352.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.159.179.985.548	1.564.497.899.918	2.159.179.985.548	1.564.497.899.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.115	808	1.115	808

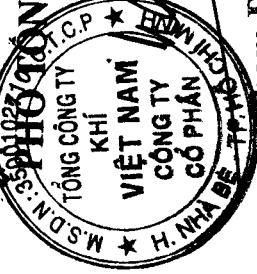
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.700.003.235.205	1.946.613.252.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	688.792.915.815	576.311.250.053
Các khoản dự phòng	03	71.506.457.030	(13.503.401.073)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.128.664.509	(33.544.698.416)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(208.290.887.798)	(281.409.809.942)
Chi phí lãi vay	06	45.972.848.252	34.050.656.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.299.113.233.013	2.228.517.250.091
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	723.390.200.748	(1.046.062.318.722)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(92.443.870.650)	(175.250.837.614)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.126.042.067.545	720.055.489.157
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	296.409.825.497	(64.230.135.962)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(105.087.579.862)	(38.104.848.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(769.327.327.854)	(290.354.679.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.255.235.222)	(89.489.768.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.408.841.313.215	1.245.080.149.739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(831.465.631.496)	(907.531.158.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.400.000.000.000)	-
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(545.165.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.734.051.842	285.535.105.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.059.731.579.654)	(1.167.156.952.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.315.392.998.616	1.193.857.036.749
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(252.421.724.032)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(685.177.991.000)	(1.400.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	630.215.007.616	(79.564.687.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	979.324.741.177	(1.641.490.220)
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.500.569.366)	4.879.698.416
Tiền tồn cuối kỳ	70	12.100.913.055.226	15.840.013.297.703

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2017 là : 1.304 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

710
GT
AI
TY
IÁN
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Tiền mặt	2.078.446.660	1.165.335.751
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.342.669.472.835	647.758.411.933
- Các khoản tương đương tiền (i)	9.756.165.135.731	10.476.165.135.731
Cộng :	<u>12.100.913.055.226</u>	<u>11.125.088.883.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	10.150.000.000.000	10.150.000.000.000	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000
Cộng:	<u>10.150.000.000.000</u>	<u>10.150.000.000.000</u>	<u>5.750.000.000.000</u>	<u>5.750.000.000.000</u>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	3.760.005.981.790	3.304.867.873.675
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	916.569.169.508	916.553.377.478
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	313.923.756.590	300.993.564.258
+ Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.097.081.321.570	1.053.805.336.343
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.002.835.919.577	739.992.047.858
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	429.595.814.545	293.523.547.738
- Phải thu các khách hàng khác	1.803.390.478.157	2.482.072.286.484
Cộng:	<u>5.563.396.459.947</u>	<u>5.786.940.160.159</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	5.325.502.307.964	3.750.450.360.320
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu PVPipe	125.377.070.472	119.128.294.084
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	142.518.073.347	102.521.734.586
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu công ty CP địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu khác :	108.572.036.298	48.779.301.165
Cộng :	<u>5.751.969.488.081</u>	<u>6.215.555.006.083</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu K	66.116.174.924	33.058.087.462	-	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	9.896.216.642	16.967.776.836	9.896.216.642
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.048.760.942	1.102.910.481	2.205.820.962	1.102.910.481
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	<u>135.984.722.016</u>	<u>44.057.214.585</u>	<u>70.025.607.112</u>	<u>10.999.127.123</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	479.220.795.749	(65.959.507.828)	488.911.014.052	(65.959.507.828)
- Công cụ, dụng cụ :	8.591.998.923	-	10.532.060.812	-
- Chi phí SXKD dở dang :	5.987.611.723	-	4.928.583.986	-
- Thành phẩm :	71.915.314.884	-	74.687.665.674	-
- Hàng hóa :	469.073.966.718	-	363.286.492.823	-
Cộng :	<u>1.034.789.687.997</u>	<u>(65.959.507.828)</u>	<u>942.345.817.347</u>	<u>(65.959.507.828)</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Thuế giá trị gia tăng	16.475.087.122	17.218.963.777
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.455.244.378	9.968.573.721
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	406.303.654	474.142.470
- Các loại thuế khác	5.000.000	7.500.000
Cộng	<u>39.341.635.154</u>	<u>27.669.179.968</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Chi phí mua bảo hiểm :	11.727.041.247	29.601.571.030
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	2.627.742.660	1.547.155.744
- Các khoản khác :	7.020.114.467	6.250.067.382
Cộng :	<u>21.374.898.374</u>	<u>37.398.794.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	4.697.027.597.403	750.866.558.647	123.203.720.232	230.752.766.118	31.223.830.490.362	37.025.681.132.762
Tăng trong kỳ	5.545.139.811	471.948.000	-	2.084.439.803	983.568.091	9.085.095.705
Mua sắm mới	4.512.922.125	471.948.000		2.084.439.803	642.479.000	7.711.788.928
Tăng khác	1.032.217.686				341.089.091	1.373.306.777
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán				35.740.000	-	35.740.000
Điều chỉnh và khác				35.740.000		35.740.000
Số dư tại 31/03/2017	4.702.572.737.214	751.338.506.647	123.203.720.232	232.801.465.921	31.224.814.058.453	37.034.730.488.467
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	2.340.932.685.470	454.744.937.082	110.403.575.663	156.207.538.497	20.375.725.731.359	23.438.014.468.071
Tăng trong kỳ	91.281.099.453	15.431.442.952	1.690.267.123	10.669.683.770	565.936.124.813	685.008.618.111
Trích vào chi phí trong năm	91.275.276.333	15.424.331.332	1.690.267.123	10.669.683.770	565.928.746.313	684.988.304.871
Phân loại lại						
Điều chỉnh và khác	5.823.120	7.111.620			7.378.500	20.313.240
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán					35.740.000	35.740.000
Phân loại lại					35.740.000	35.740.000
Điều chỉnh và khác						
Số dư tại 31/03/2017	2.432.213.784.923	470.176.380.034	112.093.842.786	166.877.222.267	20.941.626.116.172	24.122.987.346.182
GTCL tại 01/01/2017	2.356.094.911.933	296.121.621.565	12.800.144.569	74.545.227.621	10.848.104.759.003	13.587.666.664.691
GTCL tại 31/03/2017	2.270.358.952.291	281.162.126.613	11.109.877.446	65.924.243.654	10.283.187.942.281	12.911.743.142.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	290.364.012.000	80.363.139.840	370.727.151.840
Tăng trong kỳ	-	1.843.320.000	1.843.320.000
Mua trong năm		1.843.320.000	1.843.320.000
Tăng khác			-
Giảm trong năm	4.205.840.000	-	4.205.840.000
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	4.205.840.000		4.205.840.000
Số dư tại 31/03/2017	286.158.172.000	82.206.459.840	368.364.631.840
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	3.470.949.505	53.675.384.381	57.146.333.886
Tăng trong kỳ	85.045.154	3.719.565.790	3.804.610.944
Khấu hao trong năm	85.045.154	3.719.565.790	3.804.610.944
Tăng khác			-
Giảm trong năm	766.337.195	-	766.337.195
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	766.337.195		766.337.195
Số dư tại 31/03/2017	2.789.657.464	57.394.950.171	60.184.607.635
GTCL tại 01/01/2017	286.893.062.495	26.687.755.459	313.580.817.954
GTCL tại 31/03/2017	283.368.514.536	24.811.509.669	308.180.024.205

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

	31/03/2017	31/12/2016
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	4.902.855.068.825	4.207.359.810.304
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	527.384.507.514	527.384.507.514
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	293.145.725.116	293.145.725.116
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	4.082.324.836.195	3.386.829.577.674
- Các công trình khác	527.736.615.017	502.861.599.411
Cộng :	5.430.591.683.842	4.710.221.409.715

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2017		31/12/2016	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	69.626.417.000	118.364.908.900	68.631.753.900
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	310.315.790.400	226.460.000.000	280.342.106.100
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.772.550.000.000	837.605.785.000	1.781.640.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	114.340.000.000	127.902.365.221	120.057.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.474.860.118.540	1.858.375.690.000	1.474.860.118.540
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	487.494.000.000	483.840.000.000	487.494.000.000	616.896.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng :		3.707.202.749.121	4.276.532.325.940	3.707.202.749.121	4.393.426.978.540

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe 421.963.941.028 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	56.950.000.000	48.240.000.000	57.620.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng :	106.240.000.000	114.950.000.000	106.240.000.000	115.620.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty mới được thành lập.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	9.584.127.016	11.536.822.581
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.925.000.000	9.000.000.000
- Tiền thuê đất	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PV C	3.529.688.264	2.212.777.292
- Các khoản khác :	7.098.186.676	9.559.536.580
Cộng	49.449.435.911	52.621.570.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	1.019.999.328.979	1.019.999.328.979	1.266.728.281.500	1.266.728.281.500
+SK GAS COMPANY LIMITED	557.423.573.040	557.423.573.040	-	-
+VITOL ASIA PTE LTD	238.304.018.758	238.304.018.758	-	-
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	140.471.521.434	140.471.521.434	197.642.746.260	197.642.746.260
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	-	-	178.006.615.026	178.006.615.026
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	83.800.215.747	83.800.215.747	249.073.129.875	249.073.129.875
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANYY (ADNOC)	-	-	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	292.336.321.446	292.336.321.446	433.926.166.968	433.926.166.968
Cộng :	1.312.335.650.425	1.312.335.650.425	1.700.654.448.468	1.700.654.448.468

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	783.308.379.092	1.006.864.545.829	1.251.527.994.958	538.644.929.963
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.507.185.563	150.831.712.500	150.656.675.742	40.682.222.321
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	205.063.222.499	205.063.222.499	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	139.757.766	139.757.766	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	93.179.080.826	105.665.751.483	(22.455.244.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	541.223.417.141	769.327.327.854	523.895.885.798
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.782.443	17.782.443	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.829.722.226	12.746.466.012	17.771.407.395	(195.219.157)
- Thuế môn bài	(2.500.000)	16.000.000	13.500.000	-
- Các loại thuế khác	360.308.513	3.647.106.642	2.872.569.776	1.134.845.379
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng :	783.308.379.092	1.006.864.545.829	1.251.527.994.958	538.644.929.963
Trong đó :				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	52.739.749.443	53.308.589.340		
- Thuế TNDN	523.895.885.798	751.999.796.511		
- Thuế thu nhập cá nhân	211.084.497	5.303.864.696		
- Thuế tài nguyên	12.258.960	-		
- Các loại thuế khác	1.127.586.419	365.308.513		
Cộng	577.986.565.117	810.977.559.060		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2017	31/12/2016
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.471.509.942.603	3.004.099.780.309
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	5.165.643.299	40.650.842.017
- Chi phí lãi vay phải trả :	75.043.766.141	94.098.115.966
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	36.381.299.940	39.344.825.172
- Chi phí phải trả khác	79.074.012.323	83.751.550.506
Cộng	5.667.174.664.306	3.261.945.113.970

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	83.298.013.609	96.478.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	185.676.598.896	184.739.076.582
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	102.253.678.633	52.039.791.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	-	185.177.991.000
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.825.208.956	108.007.861.340
Cộng :	421.053.500.094	796.530.006.188

21. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	489.334.272.000	489.334.272.000	489.334.272.000	489.334.272.000
Cộng :	489.334.272.000	489.334.272.000	489.334.272.000	489.334.272.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 21.537.600 USD

22. VAY DÀI HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	7.268.571.528.597	7.268.571.528.597	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431
Cộng	7.268.571.528.597	7.268.571.528.597	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Lãi suất huy động + 2,2%-3,5%. Riêng hợp đồng vay Cathay United Bank có lãi suất Libor 6 tháng + 3,8%).
- Các khoản vay có gốc ngoại tệ : 5.801.624.354.566 VND, tương đương : 255.353.185 USD

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	91.605.976.254	-	21.139.840.674	70.466.135.580
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	997.316.270.802	-	383.583.181.080	613.733.089.722
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.897.783.553.541	-	729.916.751.360	1.167.866.802.181
- Ngân hàng Cathay United Bank	4.281.865.728.000	658.722.223.596	1.976.166.670.788	1.646.976.833.616
Cộng	7.268.571.528.597	658.722.223.596	3.110.806.443.902	3.499.042.861.099

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	34.481.231.844.585
- Tăng vốn trong năm trước	189.500.000.000	189.500.000.000						379.000.000.000
- Lãi trong năm					1.701.000.000.000	(1.701.000.000.000)	7.110.493.250.947	7.110.493.250.947
- Phân phối lợi nhuận năm trước								(175.000.000)
- Giảm khác		(175.000.000)						(175.000.000)
- Chia cổ tức								(9.184.070.736.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(166.103.065.684)
- Phân loại			(128.657.747.553)		128.657.747.553			-
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							2.159.179.985.548	2.159.179.985.548
- Phân loại								(500.000.000.000)
- Trả cổ tức								(500.000.000.000)
- Phân phối các quỹ								(26.375.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(26.375.000.000)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	6.886.319.771.948	1.632.804.985.548	40.904.513.409.535

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	4.331.606,52	3.681.658,39
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	14.387.751.163.960	12.333.976.119.865
- Doanh thu cho thuê văn phòng	11.228.399.340	10.067.611.233
- Doanh thu khác	27.707.449.605	29.069.447.568
Cộng	<u>14.426.687.012.905</u>	<u>12.373.113.178.666</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	11.568.671.636.750	10.440.739.119.053
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.512.563.573	7.131.511.768
- Doanh thu khác	6.485.711.771	9.337.968.617
Cộng	<u>11.581.669.912.094</u>	<u>10.457.208.599.438</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.730.390.603	281.422.814.243
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.070.351.982	41.159.836.533
Cộng	<u>226.800.742.585</u>	<u>322.582.650.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Lãi tiền vay	45.972.848.252	34.050.656.729
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.049.024.850	3.165.672.502
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.448.369.568	-
- Chi phí tài chính khác	3.013.951.550	751.864.000
Cộng	102.484.194.220	37.968.193.231

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí vận chuyển	85.468.942.354	80.572.399.857
- Chi phí quảng cáo	18.150.306.166	46.699.605.900
- Các khoản chi phí bán hàng khác	31.000.892.399	21.220.688.169
Cộng	134.620.140.919	148.492.693.926

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	50.208.249.591	45.175.318.917
- Chi an sinh xã hội	20.459.114.265	14.539.411.273
- Các khoản dự phòng	33.058.087.462	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	68.384.161.360	46.927.035.678
Cộng	172.109.612.678	106.641.765.868

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.560.633.713.249	9.634.917.926.470
- Chi phí nhân công	100.743.104.628	52.634.242.597
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.699.428.280	576.311.250.053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	557.521.694.885	448.479.640.112
Cộng	8.907.597.941.042	10.712.343.059.232

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.100.000
- Thu nhập khác	41.044.562.537	1.254.899.982
Cộng	41.044.562.537	1.258.999.982

33. CHI PHÍ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.439.502.805	17.104.301
- Chi phí khác	205.720.106	13.219.920
Cộng	<u>3.645.222.911</u>	<u>30.324.221</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.700.003.235.205	1.946.613.252.740
Trừ : Thu nhập không chịu thuế		
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu	-	7.444.050.345
Thu nhập chịu thuế	2.700.003.235.205	1.954.057.303.085
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	540.823.249.657	382.115.352.822
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	540.823.249.657	382.115.352.822

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2017

CHỈ TIÊU	Quý I/2017	Quý I/2016	Tỷ lệ so sánh 2017/2016
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	2.159.179.985.548	1.564.497.899.918	138%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý I/2016: 35,1 USD/thùng. Giá bình quân quý I/2017: 54,6 USD/thùng, (tăng 19,5USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận tăng 38% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	564.821.082.726	327.061.256.972
Cơ quan Tập đoàn	794.783.541.605	509.115.927.349
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.852.984.625.352	1.580.977.594.895
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	125.793.573.832	94.352.107.101
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	110.101.248.132	14.444.916.094
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	22.614.697.586	57.177.170.115
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.371.033.716	3.349.462.757
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.333.015.912.103	660.569.635.572
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	256.826.908.877	60.252.993.171
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	595.941.796.177	360.805.953.598
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	39.600.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	78.395.157.448	136.676.427.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan**

	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	3.532.089.804	104.544.647
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	22.349.878.848
Cơ quan Tập đoàn	5.632.246.132.062	3.241.944.172.216
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	260.069.574.525	376.890.428.751
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	268.948.595.126	161.087.670.132
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.856.192.353	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	84.464.438.234	82.171.613.230
Công ty CP PVI	7.809.020.342	25.380.824.186
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.197.705.009	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	140.375.610.338
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.856.063.040	247.500.000
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	-	10.384.555.114
Liên doanh Vietsopetro	91.553.514.421	434.449.560.449
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	-	1.962.778.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	313.923.756.590	300.993.564.258
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.099.917.241.147	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	152.667.233.346	114.706.211.744
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	8.542.959.680	13.566.366.281
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	205.289.757.219	212.363.643.743
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	212.363.643.743
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	89.200.189.663	85.633.952.651
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	916.569.169.508	916.553.377.478
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	190.491.972.791	162.820.385.083
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	429.595.814.545	293.523.547.738
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	27.163.106.678	16.566.208.083

Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	5.464.512.854	9.025.030.025
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	43.639.014.618	104.785.414.771
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	14.310.912.000	-
Liên doanh Vietsopetro	5.612.456.597	5.612.456.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác	31/03/2017	31/12/2016
Cơ quan Tập đoàn	384.854.318.225	2.435.350.118
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	73.265.411.005	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.364.999.962.071	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.641.932.185	-
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	50.760.831.100	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	110.152.022.624	117.197.812.339
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	125.377.070.472	119.128.294.084
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	9.864.351.281
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	5.130.138.890
Phải trả người bán	31/03/2017	31/12/2016
Cơ quan Tập đoàn	-	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	27.174.965.980	40.320.698.815
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.306.921.965	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	140.471.521.434	197.642.746.260
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	21.042.418.924	19.800.298.597
Công ty CP PVI	3.283.671.619	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	90.494.375.289	249.073.129.875
Liên doanh Vietsopetro	68.235.650.130	118.744.701.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	185.696.054.769	184.739.076.582
Cơ quan Tập đoàn	102.253.678.633	52.039.791.576
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	-	11.570.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	20.740.000.000

Chi phí phải trả

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	3.912.205.074.704	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	189.594.651.200	126.111.893.094
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.297.539.000	-
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.400.000.000	-

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

